



kān mén
看门

verb-object phrase · to guard the door, to be a doorkeeper

Example Sentences

tā měi tiān de gōng zuò jiù shì kān mén

他每天的工作就是看门。

His daily job is to guard the door.

zhè zhī gǒu hěn huì kān mén mò shēng rén lái le jiù jiào

这只狗很会看门，陌生人来了就叫。

This dog is good at guarding the door; it barks when strangers come.

Trace each character, then write the word on your own.

看	看	看	看	看	看	看	看	看	看	看
看										
门	门	门	门	门	门					